

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ NGÀY 01/04/2020 ĐẾN NGÀY 30/06/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		816.065.942.487	850.592.859.971
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.211.129.189	12.371.928.800
111	1. Tiền		13.211.129.189	12.371.928.800
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		542.733.024.569	523.676.408.402
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	554.549.070.493	528.135.002.226
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	11.331.633.391	12.828.128.525
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.203.122.883	15.462.409.849
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(29.350.802.198)	(32.749.132.198)
140	IV. Hàng tồn kho	9	258.903.154.862	309.797.491.051
141	1. Hàng tồn kho		258.903.154.862	309.797.491.051
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.218.633.867	4.747.031.718
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.218.633.867	844.344.212
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	3.902.687.506
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		424.752.712.893	429.556.513.767
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		49.564.402.292	49.564.402.292
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	49.564.402.292	49.564.402.292
220	II. Tài sản cố định		152.212.054.273	157.361.688.371
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	134.378.466.738	139.353.907.036
222	- Nguyên giá		316.621.787.734	315.044.170.461
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(182.243.320.996)	(175.690.263.425)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	17.833.587.535	18.007.781.335
228	- Nguyên giá		22.365.266.201	22.365.266.201
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.531.678.666)	(4.357.484.866)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		44.044.364.760	43.940.747.487
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	44.044.364.760	43.940.747.487
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	146.590.000.000	146.590.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		79.950.000.000	79.950.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		66.640.000.000	66.640.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		32.341.891.568	32.099.675.617
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	32.341.891.568	32.099.675.617
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.240.818.655.380	1.280.149.373.738

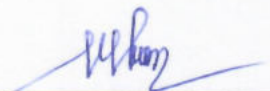


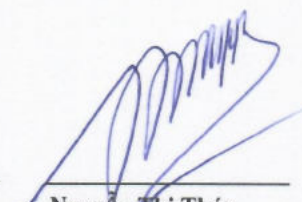
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		649.945.745.160	676.314.463.636
310	I. Nợ ngắn hạn		623.042.405.815	649.430.993.291
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	261.311.225.295	211.811.577.100
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		329.777.645	328.728.594
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	17.605.462.475	7.409.343.649
314	4. Phải trả người lao động		4.225.603.600	9.975.054.100
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	550.695.260	1.179.632.988
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.352.903.590	2.097.011.319
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.051.555.210	612.821.735
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	315.333.417.982	394.097.762.548
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		20.281.764.758	21.919.061.258
330	II. Nợ dài hạn		26.903.339.345	26.883.470.345
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	2.808.101.250	2.788.232.250
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	24.095.238.095	24.095.238.095
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		590.872.910.220	603.834.910.102
410	I. Vốn chủ sở hữu		590.872.910.220	603.834.910.102
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		421.115.890.000	421.115.890.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		421.115.890.000	421.115.890.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		69.835.386.699	69.835.386.699
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		32.003.265.614	32.003.265.614
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.959.882.008	1.959.882.008
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		65.958.485.899	78.920.485.781
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		49.442.373.481	40.175.452.881
421b	LNST chưa phân phối năm nay		16.516.112.418	38.745.032.900
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.240.818.655.380	1.280.149.373.738


Đỗ Thị Mai Hào
Người lập


Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2020	Từ 01/04/2019	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019	đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
					VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	872.107.867.534	999.620.751.267	1.958.931.830.460	2.162.223.654.008
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	4.640.686.104	5.102.297.006	8.203.845.991	9.828.342.607
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		867.467.181.430	994.518.454.261	1.950.727.984.469	2.152.395.311.401
11	4. Giá vốn hàng bán	23	829.850.509.372	948.734.826.346	1.869.824.327.555	2.072.210.374.001
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.616.672.058	45.783.627.915	80.903.656.914	80.184.937.400
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	7.948.372	7.570.001	15.506.325	1.156.136.725
22	7. Chi phí tài chính	25	4.785.676.424	7.156.235.427	11.719.444.342	13.805.818.896
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4.785.365.587	7.156.235.427	11.719.133.505	13.804.846.896
25	8. Chi phí bán hàng	26	20.265.852.764	18.094.482.072	40.209.423.795	33.136.107.992
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	2.245.216.577	6.064.660.728	8.155.921.839	11.994.251.428
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.327.874.665	14.475.819.689	20.834.373.263	22.404.895.809
31	11. Thu nhập khác	28	114.005.177	330.001.206	126.066.596	330.117.245
32	12. Chi phí khác	29	126.057.508	229.070.490	252.194.128	355.125.876
40	13. Lợi nhuận khác		(12.052.331)	100.930.716	(126.127.532)	(25.008.631)

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2020	Từ 01/04/2019	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019	đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
					VND	VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.315.822.334	14.576.750.405	-	22.379.887.178
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.088.437.634	2.986.356.797	-	4.546.984.152
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.227.384.700	11.590.393.608	-	17.832.903.026

Đỗ Thị Mai Hào
Người lập

Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thê
Tổng Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20.708.245.731	22.379.887.178
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.727.251.371	4.427.850.240
03	- Các khoản dự phòng		(3.398.330.000)	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		310.837	(76.414)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.619.622)	(15.337.274)
06	- Chi phí lãi vay		11.719.133.505	13.804.846.896
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		35.743.991.822	40.597.170.626
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(11.994.598.661)	(89.615.653.288)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		50.894.336.189	(14.714.973.971)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		57.024.796.487	4.161.965.699
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(616.505.606)	(416.792.765)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.591.618.995)	(13.388.779.856)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.287.956.935)	(2.252.716.391)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.637.296.500)	(1.395.758.182)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		110.535.147.801	(77.025.538.128)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.489.653.546)	(24.914.862.613)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.619.622	15.337.274
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.477.033.924)	(24.899.525.339)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.165.601.582.004	1.466.418.966.076
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.244.365.926.570)	(1.325.537.239.043)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(29.454.258.085)	(7.774.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(108.218.602.651)	140.873.953.033
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		839.511.226	38.948.889.566

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.371.928.800	10.862.206.505
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(310.837)	76.414
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		13.211.129.189	49.811.172.485

Đỗ Thị Mai Hào
Người lập

Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thể
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 16 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 421.115.890.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 421.115.890.000 đồng; tương đương 42.111.589 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết cấu, tủ sắt, kết cấu, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột thép, cột ống ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc, thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

- Thiết bị, dụng cụ quản lý
- Phần mềm quản lý

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 40.700 m² đất tại TT Đạo Đức, H Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720 m² đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m² đất tại phường Khai Quang và phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m² tại Khu biệt thự nhà vườn, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.
- Quyền sử dụng đất 270,3 m² tại BT5-C12A, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;
- Quyền sử dụng đất 270,3 m² tại BT5-C12B, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều Quý tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các Quý tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng Quý tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều Quý tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng Quý tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong Quý tài chính hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	270.429.254	113.954.985
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.940.699.935	12.257.973.815
	13.211.129.189	12.371.928.800

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	79.950.000.000	-	79.950.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	79.950.000.000	-	79.950.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	66.640.000.000	-	66.640.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	66.640.000.000	-	66.640.000.000	-
	146.590.000.000	-	146.590.000.000	-

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	99,94%	99,94%	Sản xuất tôn cán nguội và tôn mạ kẽm

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	28,60%	28,60%	Sản xuất thép chất lượng cao

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 33.

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Phúc Tiến (TNHH)	46.244.616.150	55.552.035.781
- Công ty TNHH thép Nam Châm	37.626.381.897	26.521.614.835
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc	310.891.492.171	231.737.465.011
- Các khoản phải thu khách hàng khác	159.786.580.275	214.323.886.599
	554.549.070.493	528.135.002.226
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31.	6.983.684.449	23.664.220.194

6 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Cty cổ phần Xây dựng Quang Minh	1.137.000.000	-	1.137.000.000	-
- Cty TNHH Kiến trúc ACT Việt Nam	5.394.256.677	-	4.794.256.677	-
- C.ty TNHH XD Tiến Thành Vĩnh Phúc	1.100.000.000	-	500.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	3.700.376.714	-	6.396.871.848	-
	11.331.633.391	-	12.828.128.525	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về BHXH	-	-	1.194.000	-
Phải thu về BHYT	-	-	176.000	-
Tạm ứng	3.991.100.000	-	5.060.658.560	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	7.974.980.750	-
Phải thu khác	2.212.022.883	-	2.425.400.539	-
	6.203.122.883	-	15.462.409.849	-
b) Dài hạn				
Ban QLDA Đầu tư xây dựng Huyện Bình Xuyên ()	49.122.822.292	-	49.122.822.292	-
UBND thị trấn Đạo Đức	441.580.000	-	441.580.000	-
	49.564.402.292	-	49.564.402.292	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

(*): Đây là tiền chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng theo phương án đã được phê duyệt của Khu đô thị VietDuc Legend City giai đoạn I (23,6 ha) sẽ được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp của khu đô thị

8 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Trường Quang	9.266.128.448	-	9.266.128.448	-
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Thiên Phúc Lộc	20.084.673.750	-	23.483.003.750	-
	29.350.802.198	-	32.749.132.198	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	10.473.778.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	78.832.009.746	-	133.876.965.216	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.764.050.621	-	6.375.207.417	-
Thành phẩm	162.833.316.495	-	169.545.318.418	-
	258.903.154.862	-	309.797.491.051	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	44.044.364.760	43.940.747.487
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh ⁽¹⁾	8.574.545.454	8.574.545.454
- Dự Án VietDuc Legend City ⁽²⁾	35.469.819.306	35.366.202.033
	44.044.364.760	43.940.747.487

(1): Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh

- Chủ đầu tư: Công ty CP Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư kinh doanh;

Địa điểm: Khu đô thị Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội;

- Mô tả dự án: Theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/7/2017, lô đất CC4 có sự điều chỉnh chức năng sử dụng đất từ dịch vụ thương mại chuyển sang đất công cộng đơn vị ở; diện tích đất từ 4.716m² xuống còn 4.248m²; mật độ xây dựng tối đa từ 34% lên 40%; tầng cao tối đa là 5 tầng; hệ số sử dụng đất từ 1,7 lần lên 2 lần;
- Chi phí tập hợp: Chi phí tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 tại khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo hợp đồng kinh tế số 16/HUD/-SGDBĐS ngày 29/02/2010 ký với Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị;

(2): Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City

- Chủ đầu tư: Công ty CP Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng mới khu đô thị và nhà ở cho người thu nhập thấp, cán bộ công nhân viên, hiện đại và đồng bộ về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
- Quy mô dự án: Tổng quỹ đất thực hiện dự án là 62,17ha. Diện tích giai đoạn I đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện là 23,6ha;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Tình trạng dự án: Dự án đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng giai đoạn I;
- Thông tin pháp lý:
- + Quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc;
- + Công văn số 2124/TTG-KTN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án giai đoạn I với diện tích 25ha.
- + Quyết định số 3156/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc về phê duyệt điều chỉnh QHCT 1/500 Khu đô thị Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	169.193.407.415 -	117.553.330.384 -	26.698.857.944 -	1.598.574.718 -	315.044.170.461 -
-Mua trong năm	-	-	1.577.617.273	-	1.577.617.273
Số dư cuối năm	169.193.407.415	117.553.330.384	28.276.475.217	1.598.574.718	316.621.787.734
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	46.885.548.030	105.320.403.049	21.885.737.628 -	1.598.574.718 -	175.690.263.425 -
- Khấu hao trong năm	4.035.019.920	1.565.753.850	952.283.801	-	6.553.057.571
Số dư cuối năm	50.920.567.950	106.886.156.899	22.838.021.429	1.598.574.718	182.243.320.996
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	122.307.859.385	12.232.927.335	4.813.120.316	-	139.353.907.036 -
Tại ngày cuối năm	118.272.839.465	10.667.173.485	5.438.453.788	-	134.378.466.738

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 119.581.346.651 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính Phần mềm máy	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	22.295.441.201 -	69.825.000	22.365.266.201 -
- Mua trong năm		-	-
Số dư cuối năm	22.295.441.201	69.825.000	22.365.266.201
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.287.659.866	69.825.000	4.357.484.866 -
- Khấu hao trong năm	174.193.800	-	174.193.800
Số dư cuối năm	4.461.853.666	69.825.000	4.531.678.666
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	18.007.781.335	-	18.007.781.335 -
Tại ngày cuối năm	17.833.587.535	-	17.833.587.535

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo	566.666.667	791.290.323 -
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	431.743.200	53.053.889 -
Tiền thuê đất	220.224.000	
	1.218.633.867	844.344.212
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	5.617.456.271	5.705.688.569 -
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	4.500.000.000	6.120.000.000 -
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	14.403.645.691	15.524.833.213
Chi phí quảng cáo	2.734.212.414	1.206.047.954
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.086.577.192	3.543.105.881
	32.341.891.568	32.099.675.617

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Thương mại HPM	76.020.347.051	76.020.347.051	87.986.126.779	87.986.126.779 -
- Cty CP TM và Vận tải Việt Đức	62.450.807.981	62.450.807.981	67.909.931.605	67.909.931.605 -
- Công ty TNHH Khoáng sản và luyện kim Việt Trung Cty TNHH MARUBENI - ITOCHU STEEL VN Cty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	40.388.547.100	40.388.547.100	37.925.992.271	37.925.992.271 -
- Phải trả các đối tượng khác	19.866.798.600	19.866.798.600		
	11.521.155.800	11.521.155.800		
	51.063.568.763	51.063.568.763	17.989.526.445	17.989.526.445 -
	261.311.225.295	261.311.225.295	211.811.577.100	211.811.577.100



CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	32.847.698.073	21.428.924.490	-	11.418.773.583
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	26.936.827	26.936.827	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	7.287.956.935	4.192.133.313	7.287.956.935	-	4.192.133.313
Thuế Thu nhập cá nhân	-	121.386.714	2.029.984.352	597.263.487	-	1.554.107.579
Thuế Tài nguyên	-	-	14.348.000	14.348.000	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	456.689.280	16.241.280	-	440.448.000
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	-	7.409.343.649	39.571.789.845	29.375.671.019	-	17.605.462.475

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	165.206.225	37.691.715 -
- Trích trước tiền điện	385.489.035	482.941.273 -
- Chi phí phải trả khác	-	659.000.000 -
	550.695.260	1.179.632.988

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	299.837.200	369.769.800 -
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	253.677.538	229.823.323 -
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.498.040.472	13.228.612
	2.051.555.210	612.821.735
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.808.101.250	2.788.232.250
	2.808.101.250	2.788.232.250

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

18 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên ⁽¹⁾	310.724.686.343	310.724.686.343	645.437.438.939	724.800.000.000	231.362.125.282	231.362.125.282
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên ⁽²⁾	53.071.280.640	53.071.280.640	341.714.234.607	344.647.665.872	50.137.849.375	50.137.849.375
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc ⁽³⁾	29.097.033.660	29.097.033.660	158.549.908.458	154.018.260.698	33.628.681.420	33.628.681.420
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Vĩnh Phúc ⁽⁴⁾	-	-	19.900.000.000	19.900.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.204.761.905	1.204.761.905	-	1.000.000.000	204.761.905	204.761.905
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên ⁽⁵⁾	1.204.761.905	1.204.761.905	-	1.000.000.000	204.761.905	204.761.905
	394.097.762.548	394.097.762.548	1.165.601.582.004	1.244.365.926.570	315.333.417.982	315.333.417.982
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam -	25.300.000.000	25.300.000.000		1.000.000.000	24.300.000.000	24.300.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả 12 tháng	(1.204.761.905)	(1.204.761.905)			(204.761.905)	(204.761.905)
	24.095.238.095	24.095.238.095	-	1.000.000.000	24.095.238.095	24.095.238.095

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/1509578/HĐTD ngày 16/01/2020, Hợp đồng hạn mức sửa đổi ngày 16/01/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 500 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký đến hết ngày 16/01/2021;
 - + Lãi suất cho vay: thả nổi, lãi suất áp dụng đối với dư nợ vay hiện tại là 6,4%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và Ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác; Các công nợ phải thu khách hàng lớn.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 19.65.0001/2019-HĐCVHM/NHCT262- ONG THEP VIET DUC ngày 10/10/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký đến hết ngày 10/10/2020;
 - + Lãi suất cho vay: thả nổi, lãi suất áp dụng đối với dư nợ vay hiện tại 6,4%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hàng tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu khách hàng lớn.
- (3) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 9556401.20 ngày 20 tháng 04 năm 2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: theo thỏa thuận hai bên căn cứ trên cung cầu vốn thị trường, lãi suất áp dụng với dư nợ hiện tại là 6.6%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hàng tồn kho luân chuyển và ký quỹ số tiền tối thiểu 5% đối với mỗi lần đề nghị phát hành L/C.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2019/1509578/HĐTD ngày 27/09/2019, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Số tiền vay: 42 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư toà nhà văn phòng và trung tâm thương mại phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
 - + Thời hạn vay: 72 tháng. Ngày giải ngân và ngày đáo hạn chính thức của từng khoản vay được xác định tại bảng kê rút vốn;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	375.997.100.000	69.835.386.699	29.581.701.058	1.959.882.008	85.294.242.881	562.668.312.646
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	17.832.903.026	17.832.903.026
Phân phối lợi nhuận	45.118.790.000	-	-	-	(45.118.790.000)	-
Số dư cuối kỳ trước	421.115.890.000	69.835.386.699	29.581.701.058	1.959.882.008	58.008.355.907	580.501.215.672
Số dư đầu năm nay	421.115.890.000	69.835.386.699	32.003.265.614	1.959.882.008	78.920.485.781	603.834.910.102
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	16.516.112.418	16.516.112.418
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(29.478.112.300)	(29.478.112.300)
Số dư cuối năm nay	421.115.890.000	69.835.386.699	32.003.265.614	1.959.882.008	65.958.485.899	590.872.910.220

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2020 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2020 VND
Ông Lê Minh Hải	20,18%	85.000.000.000	20,18%	85.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	10,75%	45.250.000.000	10,75%	45.250.000.000
Bà Lê Khánh Huyền	8,24%	34.700.000.000	8,24%	34.700.000.000
Ông Lê Quốc Khánh	5,15%	21.700.000.000	5,15%	21.700.000.000
Bà Nguyễn Thị Nhi	5,60%	23.585.200.000	5,60%	23.585.200.000
Các cổ đông khác	50,08%	210.880.690.000	50,08%	210.880.690.000
	100%	421.115.890.000	100%	421.115.890.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	421.115.890.000	421.115.890.000
- Vốn góp đầu kỳ	421.115.890.000	375.997.100.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		45.118.790.000
- Vốn góp cuối kỳ	421.115.890.000	421.115.890.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	229.823.323	237.597.323
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	29.478.112.300	45.118.790.000
- Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	29.478.112.300	45.118.790.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(29.454.258.085)	(7.774.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(29.454.258.085)	(7.774.000)
- Cổ tức lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu		(45.118.790.000)
+ Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước		(45.118.790.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	253.677.538	229.823.323

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.111.589	42.111.589
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.111.589	42.111.589
- Cổ phiếu phổ thông	42.111.589	42.111.589
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.111.589	42.111.589
- Cổ phiếu phổ thông	42.111.589	42.111.589
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	32.003.265.614	32.003.265.614
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.959.882.008	1.959.882.008
	33.963.147.622	33.963.147.622

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.499,94	2.506,54

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	945.275.335.369	885.097.089.678
Doanh thu bán thành phẩm	1.007.399.573.090	1.271.242.994.331
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.256.922.001	5.883.569.999
	1.958.931.830.460	2.162.223.654.008
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31.)	48.728.373.935	58.361.913.137

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	7.840.353.935	9.689.436.499
Hàng bán bị trả lại	363.492.056	138.906.108
	8.203.845.991	9.828.342.607

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	938.912.618.963	884.272.648.847
Giá vốn của thành phẩm đã bán	925.917.882.944	1.185.820.583.003
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.993.825.648	2.117.142.151
	1.869.824.327.555	2.072.210.374.001

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	12.619.622	15.337.274
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.886.703	1.138.635.037
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	2.088.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	76.414
	15.506.325	1.156.136.725

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.719.133.505	13.804.846.896
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	972.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	310.837	
	11.719.444.342	13.805.818.896

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	584.982.554	541.327.087
Chi phí nhân công	5.184.878.271	6.386.062.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	476.940.522	474.866.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.298.521.827	24.855.956.524
Chi phí khác bằng tiền	664.100.621	877.895.231
	40.209.423.795	33.136.107.992

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	351.872.647	1.027.756.167
Chi phí nhân công	6.592.430.500	6.870.441.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.113.438.833	1.178.127.984
Thuế, phí, lệ phí	501.375.073	419.586.818
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(3.398.330.000)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.218.605.635	1.088.021.833
Chi phí khác bằng tiền	1.776.529.151	1.410.316.826
	8.155.921.839	11.994.251.428

28 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập từ tiền phạt, tiền đền bù tổn thất	75.956.950	
Thu nhập khác	50.109.646	330.117.245
	126.066.596	330.117.245

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Khấu hao TSCĐ vượt quy định	252.109.998	252.109.998
Các khoản bị phạt, truy thu	-	103.000.000
Chi phí khác	84.130	15.878
	252.194.128	355.125.876

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
a Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.708.245.731	22.379.887.178
Các khoản điều chỉnh tăng	252.420.835	355.109.998
Các khoản điều chỉnh giảm		(76.414)
Thu nhập chịu thuế TNDN	20.960.666.566	22.734.920.762
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.192.133.313	4.546.984.152
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	7.287.956.935	1.002.716.391
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(7.287.956.935)	(2.252.716.391)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.192.133.313	3.296.984.152

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

Mối quan hệ	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	48.728.373.935	58.361.913.137
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp (*)	48.728.373.935	58.361.913.137
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	63.330.000	125.730.000
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp (*)	63.330.000	125.730.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:


Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	6.983.684.449	23.664.220.194
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp (*)	6.983.684.449	23.664.220.194
Phải thu khác	1.734.645.149	2.075.215.746
Công ty CP thép Việt Đức Công ty con	1.734.645.149	2.075.215.746

(*) Tổng Giám đốc Công ty CP Thép và Vật tư Công Nghiệp là vợ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.


Đỗ Thị Mai Hào
Người lập


Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 07 năm 2020